

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Công bố công khai Thông báo xét duyệt quyết toán NS năm 2025 của Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội đối với Trung tâm GDNN - GDTX Hai Bà Trưng

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN - GDTX HAI BÀ TRUNG

Căn cứ Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số: 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 3870/TB-SGDĐT ngày 31/7/2026 của Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo theo phân cấp quản lý;

Xét đề nghị của kế toán Trung tâm GDNN - GDTX Hai Bà Trưng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai Thông báo xét duyệt quyết toán NS năm 2025 của Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội đối với Trung tâm GDNN - GDTX Hai Bà Trưng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các tổ chuyên môn, kế toán và các cán bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Lưu VP



Nguyễn Thị Tuyết

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRUNG TÂM GDNN - GDTX HAI BÀ TRUNG

(Biểu 04)

Mã chương: 799

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 51/QĐ-TTHBT ngày 14/8/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Hai Bà Trưng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng ĐV trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
*	I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.730.696.000	5.730.696.000		
1	Tiền lương	1.805.978.074	1.805.978.074		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	1.805.978.074	1.805.978.074		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	322.973.796	322.973.796		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	322.973.796	322.973.796		
3	Phụ cấp lương	1.061.743.172	1.061.743.172		
	6101: Phụ cấp chức vụ	49.595.650	49.595.650		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	264.306.687	264.306.687		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	413.805.991	413.805.991		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.403.000	8.403.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	240.671.844	240.671.844		
	6149: Phụ cấp khác	84.960.000	84.960.000		
4	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	378.696.000	378.696.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	378.696.000	378.696.000		
5	Phúc lợi tập thể	9.242.000	9.242.000		
	6299: Chi khác	9.242.000	9.242.000		
6	Các khoản đóng góp	679.183.000	679.183.000		
	6301: Bảo hiểm xã hội	536.165.000	536.165.000		
	6302: Bảo hiểm y tế	94.319.000	94.319.000		
	6303: Kinh phí công đoàn	25.350.000	25.350.000		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	23.349.000	23.349.000		
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	92.950.525	92.950.525		
	6501: Tiền điện	74.650.845	74.650.845		
	6502: Tiền nước	15.354.225	15.354.225		
	6504: Tiền vệ sinh môi trường	2.945.455	2.945.455		
8	Vật tư văn phòng	87.423.664	87.423.664		
	6551: Văn phòng phẩm	12.542.864	12.542.864		



TT	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng ĐV trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.990.000	1.990.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác	72.890.800	72.890.800		
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.751.012	38.751.012		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.475.012	1.475.012		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng.	7.200.000	7.200.000		
	6618: Khoản điện thoại	9.000.000	9.000.000		
	6649: Khác	21.076.000	21.076.000		
10	Công tác phí	23.000.000	23.000.000		
	6704: Khoản công tác phí	23.000.000	23.000.000		
11	Chi phí thuê mướn	91.860.000	91.860.000		
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	4.860.000	4.860.000		
	6757: Thuê lao động trong nước	87.000.000	87.000.000		
12	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.950.000	1.950.000		
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	1.950.000	1.950.000		
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	442.412.390	442.412.390		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	20.011.390	20.011.390		
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	422.401.000	422.401.000		
14	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	21.060.000	21.060.000		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	21.060.000	21.060.000		
15	Trích lập các quỹ của các đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	673.472.367	673.472.367		
	7951: Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	329.800.000	329.800.000		
	7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	276.272.367	276.272.367		
	7954: Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	67.400.000	67.400.000		
*	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	233.000.000	233.000.000		
1	Tiền thưởng	233.000.000	233.000.000		
	6201: Thưởng thường xuyên	233.000.000	233.000.000		

TT	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng ĐV trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
	Tổng cộng	5.963.696.000	5.963.696.000		

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Tuyết

